

Số: /CV-CT

TP HCM, ngày 19 tháng 08 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch số

liệu BCTC 06 tháng đầu năm 2015

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Số: 29115  
ĐẾN Ngày: 19/08/15

Chuyển: NYA

Liên hồ sơ số:

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

#### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (trước kiểm toán)		BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>63.249.830.184</b>	<b>100</b>	<b>64.234.391.926</b>	<b>984.561.742</b>	
Tiền	111	10.842.360.753	111	10.819.792.794	(22.567.959)	(1)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	33.340.713.741	131	32.972.249.993	(368.463.748)	(2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.498.442.062	136	2.529.871.575	31.429.513	(3)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(527.920.053)	137	(269.461.479)	258.458.574	(4)
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	139	93.874.641	93.874.641	(5)
Hàng tồn kho	141	16.915.656.540	141	17.189.644.728	273.988.188	(6)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	151	887.349.236	887.349.236	(7)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	152	11.070.438	11.070.438	(8)
Tài sản ngắn hạn khác	155	180.577.141	155	-	(180.577.141)	(9)
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>83.848.233.521</b>		<b>83.272.147.985</b>	<b>(576.085.536)</b>	
Phải thu dài hạn khác	215	-	216	389.886.145	389.886.145	(10)
Tài sản cố định hữu hình	221	59.078.204.687	221	60.715.541.362	1.637.336.675	(11)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.971.242.747	224	2.097.325.185	(1.873.917.562)	(12)
Tài sản cố định vô hình	227	19.750.926.598	227	19.736.851.269	(14.075.329)	(13)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(711.619.991)	254	(563.681.971)	147.938.020	(14)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.368.896.398	261	896.225.995	(472.670.403)	(15)
Tài sản dài hạn khác	268	390.583.082	268	-	(390.583.082)	(16)
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>31.561.809.941</b>	<b>300</b>	<b>31.807.401.471</b>	<b>245.591.530</b>	

Phải trả người bán ngắn hạn	312	4.927.999.592	311	4.928.928.782	929.190	(17)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	397.263.733	313	588.915.157	191.651.424	(18)
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	885.886.417	315	881.772.706	(4.113.711)	(19)
Phải trả ngắn hạn khác	320	699.015.659	319	710.283.174	11.267.515	(20)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22.409.183.868	320	24.032.382.181	1.623.198.313	(21)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	2.242.460.672	338	665.119.471	(1.577.341.201)	(22)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>3.443.611.642</b>	<b>400</b>	<b>3.606.496.319</b>	<b>162.884.677</b>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.443.611.642	421	3.606.496.319	162.884.677	(23)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 111 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh chi phí tham gia thành viên cập nhật giá nhựa thị trường thế giới số tiền 21.304.000 đồng và điều chỉnh giảm tiền chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại Chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, số tiền 1.263.959 đồng.
- (2) Mã số 131 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh giảm công nợ phải thu của Công ty TKR Packaging LLC do Công ty này không đồng ý nhận lô hàng mà Công ty đã xuất khẩu, số tiền điều chỉnh giảm 360.369.440 đồng. Đồng thời, điều chỉnh giảm do đánh giá lại Chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, số tiền 8.094.313 đồng
- (3) Mã số 136 tăng do Kiểm toán phân loại khoản tiền tạm ứng số tiền 86.702.500 đồng do Công ty ghi nhận nhầm sang chỉ tiêu Mã số 155 và điều chỉnh tăng khoản phải thu Bảo hiểm xã hội số tiền 11.267.515 đồng do Công ty bù trừ khi lập Báo cáo tài chính. Đồng thời, điều chỉnh giảm do trích thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 66.540.502 đồng theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2015.
- (4) Mã số 137 tăng do Kiểm toán điều chỉnh Giảm chi phí dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi số tiền 258.458.574 đồng do Công ty trích lập dự phòng chưa phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- (5) Mã số 139 tăng là do Kiểm toán phân loại khoản tài sản thiếu chờ xử lý số tiền 93.874.641 đồng do Công ty ghi nhận nhầm sang chỉ tiêu Mã số 155
- (6) Mã số 141 tăng do Kiểm toán điều chỉnh giá trị hàng đã xuất khẩu nhưng Khách hàng không đồng ý nhận hàng số tiền 273.988.188 đồng.
- (7) Mã số 151 tăng do Kiểm toán phân loại khoản chi phí trả trước số tiền 887.349.236 có thời hạn dưới 12 tháng từ mã số 261 sang cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- (8) Mã số 152 tăng do Kiểm toán phân loại khoản tiền thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền 11.070.438 đồng do Công ty ghi nhận nhầm trên Mã số 313.
- (9) Mã số 155 giảm do Kiểm toán phân loại khoản tiền tạm ứng số tiền 86.702.500 đồng sang Mã số 136 và tài sản thiếu chờ xử lý số tiền 93.874.641 đồng sang Mã số 139 theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- (10) Mã số 216 tăng do Kiểm toán phân loại khoản tiền ký quỹ, ký cược có thời hạn trên 12 tháng từ Mã số 268 sang, số tiền điều chỉnh 390.583.082 đồng. Đồng thời, điều chỉnh giảm khoản tiền ký quỹ, ký cược do thực hiện mua lại Tài sản cố định thuê tài chính số tiền 26.135.844 đồng và điều chỉnh tăng số tiền 25.438.907 đồng do đánh giá lại Chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

(11) Mã số 221 tăng do Kiểm toán điều chỉnh giá trị Tài sản thuê tài chính mà công ty đã thực hiện mua lại với nguyên giá 2.352.802.430 đồng và giá trị hao mòn lũy kế 531.529.596 đồng, điều chỉnh tăng khấu hao của Tài sản cố định hữu hình số tiền 268.067.220 đồng. Đồng thời, phân loại lại Giá trị hao mòn lũy kế từ mã số 221 sang mã số 224, mã số 227 lần lượt số tiền 74.732.240 đồng và 9.398.821 đồng.

(12) Mã số 224 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm giá trị của Tài sản thuê tài chính đã hết thời hạn thuê và Công ty đã thực hiện mua lại với nguyên giá 2.326.666.586 đồng và giá trị hao mòn lũy kế 531.529.596 đồng. Đồng thời, phân loại lại Giá trị hao mòn lũy kế từ mã số 221 sang mã số 224 số tiền 74.732.240 đồng và điều chỉnh tăng khấu hao bổ sung số tiền 4.048.332 đồng.

(13) Mã số 227 giảm do Kiểm toán phân loại lại Giá trị hao mòn lũy kế từ mã số 221 mã số 227 số tiền 9.398.821 đồng và điều chỉnh tăng khấu hao bổ sung số tiền 4.676.508 đồng

(14) Mã số 254 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long căn cứ trên báo cáo tài chính của 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty này theo quy định của TT 228/2009/TT-BTC và TT 89/2013/TT-BTC, số dự phòng giảm 147.938.020 đồng.

(15) Mã số 261 giảm do Kiểm toán phân loại khoản chi phí trả trước số tiền 887.349.236 có thời hạn dưới 12 tháng sang mã số 151 cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Đồng thời điều chỉnh giảm

(16) Mã số 268 giảm do Kiểm toán phân loại khoản tiền ký quỹ, ký cược có thời hạn trên 12 tháng từ sang Mã số 216, số tiền điều chỉnh 390.583.082 đồng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(17) Mã số 311 tăng do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với công nợ có gốc ngoại tệ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số tiền tăng 929.190 đồng.

(18) Mã số 313 tăng do Kiểm toán phân loại khoản tiền thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền 11.070.438 đồng do Công ty ghi nhận sang Mã số 152 và tăng do ảnh hưởng của đến thuế TNDN theo các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí, tăng số tiền 180.580.986 đồng.

(19) Mã số 315 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm khoản trích trước tiền lãi vay của năm 2014 số tiền 4.113.711 đồng.

(20) Mã số 319 tăng do Kiểm toán điều chỉnh tăng khoản phải trả Bảo hiểm xã hội số tiền 11.267.515 đồng do Công ty bù trừ khi lập Báo cáo tài chính.

(21) Mã số 320 tăng do Kiểm toán phân loại vay và nợ thuê tài chính từ mã số 338 sang 320 đối với khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng (trong đó Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam là 616.902.800 đồng và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV là 2.541.926.400 đồng). Đồng thời, phân loại vay và nợ thuê tài chính từ mã số 320 sang 338 đối với khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam số tiền 1.536.618.787 đồng.

(22) Mã số 338 giảm do Kiểm toán Kiểm toán phân loại vay và nợ thuê tài chính từ mã số 338 sang 320 đối với khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng (trong đó Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam là 616.902.800 đồng và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV là 2.541.926.400 đồng) và phân loại vay và nợ thuê tài chính từ mã số 320 sang 338 đối với khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam số tiền 1.536.618.787 đồng. Đồng thời, điều chỉnh bổ sung chi phí lãi tiền thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam số tiền 21.845.000 đồng, chênh lệch tỷ giá trong quá trình thanh toán khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư

và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn số tiền 987.900 đồng do Công ty chưa ghi nhận. Ngoài ra, Kiểm toán điều chỉnh tăng tiền đánh giá Chênh lệch tỷ giá theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC số tiền 23.024.212 đồng..

(23) Mã số 421 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

## B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (trước kiểm toán)		BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	58.602.413.519	01	59.166.466.013	564.052.494	(1)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	02	360.369.440	360.369.440	(2)
Giá vốn hàng bán	11	50.193.971.454	11	49.103.464.829	(1.090.506.625)	(3)
Chi phí tài chính	22	777.628.983	22	656.282.919	(121.346.064)	(4)
Chi phí bán hàng	24	1.278.248.505	25	1.343.003.370	64.754.865	(5)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.574.361.470	26	3.915.136.183	340.774.713	(6)
Thu nhập khác	31	603.618.356	31	3.618.356	(600.000.000)	(7)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.471.592.498	50	3.881.598.663	410.006.165	(8)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	693.385.880	51	873.966.866	180.580.986	(9)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.778.206.618	60	3.007.631.797	229.425.179	(10)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 01 tăng do Kiểm toán phân loại khoản tiền cho thuê mặt bằng số tiền 600.000.000 đồng và điều chỉnh giảm doanh thu hàng mẫu số tiền 35.947.511 đồng cho phù hợp với hạch toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.

(2) Mã số 02 tăng là do Kiểm toán điều chỉnh giảm doanh thu do khách hàng không đồng ý nhận hàng đã bán với số tiền 360.369.440 đồng.

(3) Mã số 11 tăng do Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định số tiền 169.353.780 đồng. Đồng thời, Kiểm toán điều chỉnh giảm giá trị phân bổ chi phí trả trước số tiền 497.250.873 đồng, giá vốn của lô hàng do khách hàng không đồng ý nhận hàng số tiền 273.988.188 đồng và giá vốn của hàng mẫu số tiền 29.092.990 đồng. Mặt khác, Kiểm toán còn điều chỉnh giảm chi phí dự phòng nợ phải thu khó số tiền 459.528.353 đồng do Công ty hạch toán nhầm.

(4) Mã số 22 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long căn cứ trên báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty này theo quy định của TT 228/2009/TT-BTC và TT 89/2013/TT-BTC, số dự phòng giảm 147.938.020 đồng và điều chỉnh tăng chi phí lãi vay số tiền 17.731.289 đồng, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm Công ty chưa ghi nhận số tiền 8.860.667 đồng.

(5) Mã số 25 tăng do Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định số tiền 71.509.386 đồng, điều chỉnh tăng phân bổ chi phí trả trước số tiền 100.000 đồng và điều chỉnh giảm giá trị hàng mẫu số tiền 6.854.521 đồng.

(6) Mã số 26 tăng do Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định số tiền 35.928.894 đồng, điều chỉnh tăng phân bổ chi phí trả trước số tiền 103.776.040 đồng và điều chỉnh tăng trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 201.069.779 đồng.

(7) Mã số 31 giảm do Kiểm toán phân loại lại khoản tiền cho thuê mặt bằng số tiền 600.000.000 đồng cho phù hợp với hạch toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.

(8), (9), (10) Mã số 50, 51, 60 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

### C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã số	BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (trước kiểm toán)	BCTC 06 tháng đầu năm 2015 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.458.944.112	64.603.998.659	(854.945.453)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.134.641.546)	(46.988.861.655)	(8.854.220.109)
Tiền chi trả lãi vay	04	(777.628.983)	(726.500.634)	51.128.349
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	603.618.356	149.732.864	(453.885.492)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.315.756.264)	(240.873.360)	34.074.882.904
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.165.464.325)</b>	<b>9.920.446.789</b>	<b>23.962.960.199</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.004.565.021)	(1.039.508.752)	965.056.269
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.771.035	16.119.615	(73.651.420)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.914.793.986)</b>	<b>(1.023.389.137)</b>	<b>891.404.849</b>
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.520.775.179	27.644.118.231	(24.876.656.948)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.111.591.311)	(29.644.623.921)	466.967.390
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(299.465.728)	(765.445.218)	(465.979.490)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.109.718.140</b>	<b>(2.765.950.908)</b>	<b>(24.875.669.048)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>6.152.410.744</b>	<b>6.131.106.744</b>	<b>(21.304.000)</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.263.959)	(1.263.959)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.842.360.753</b>	<b>10.819.792.794</b>	<b>(22.567.959)</b>

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chi tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Quang Hiệp*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTC)